

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ I - 2019

Hà Nội, tháng 04 năm 2019

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

CV.TV-DHT

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý I- 2019)

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý I/2019 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 16/4/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý I/2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019	31/03/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		524.575.018.939	469.926.868.232
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.197.072.730	40.415.542.386
1. Tiền	111	V.01	40.197.072.730	40.415.542.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.794.411.891	80.466.185.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.445.979.239	71.140.924.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34.368.550.581	3.059.998.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.186.426.782	6.471.807.363
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(206.544.711)	(206.544.711)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	362.464.096.974	348.890.039.862
1. Hàng tồn kho	141		363.296.744.859	349.722.687.747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(832.647.885)	(832.647.885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.119.437.344	155.100.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	1.119.437.344	155.100.805
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.523.617.629	79.892.105.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.752.299.713	54.422.934.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.752.299.713	54.422.934.727
- Nguyên giá	222		225.477.274.255	225.311.700.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.724.974.542)	(170.888.766.211)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	23.443.525.000	23.443.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.327.792.916	2.025.645.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.703.230.076	1.401.082.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	624.562.840	624.562.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		607.098.636.568	549.818.973.522

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
31/03/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2019	31/03/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		355.731.210.295	279.206.088.377
I. Nợ ngắn hạn	310		351.696.210.295	275.047.288.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	89.205.540.612	51.136.741.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	45.095.499.270	18.161.710.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.896.737.188	6.589.359.022
4. Phải trả người lao động	314		11.134.521.557	9.246.807.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	343.566.810	278.033.547
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	357.469.697	357.469.697
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.936.304.048	3.502.574.155
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	195.122.259.806	180.431.013.943
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.604.311.307	5.343.578.823
II. Nợ dài hạn	330		4.035.000.000	4.158.800.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.825.000.000	3.948.800.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.367.426.273	270.612.885.145
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	251.367.426.273	270.612.885.145
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	188.447.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	188.447.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.736.486.933	45.541.169.593
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.173.898.889	11.173.898.889
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.024.450.451	25.465.226.663
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		44.024.450.451	25.465.226.663
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		607.098.636.568	549.818.973.522

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Lông Giám đốc

CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Năm 2018		Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm Năm 2018
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	386.413.303.418	377.408.899.934	386.413.303.418	377.408.899.934	386.413.303.418	377.408.899.934	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.02	168.841.307		168.841.307		168.841.307		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V1.03	386.244.462.111	377.408.899.934	386.244.462.111	377.408.899.934	386.244.462.111	377.408.899.934	
4 Giá vốn hàng bán	11	V1.04	335.941.589.557	325.405.248.998	335.941.589.557	325.405.248.998	335.941.589.557	325.405.248.998	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.302.872.554	52.003.650.936	50.302.872.554	52.003.650.936	50.302.872.554	52.003.650.936	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.05	8.113.576.554	7.686.703.307	8.113.576.554	7.686.703.307	8.113.576.554	7.686.703.307	
7 Chi phí tài chính	22	V1.06	3.449.924.646	2.907.411.767	3.449.924.646	2.907.411.767	3.449.924.646	2.907.411.767	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.167.325.633	2.495.547.828	3.167.325.633	2.495.547.828	3.167.325.633	2.495.547.828	
8 Chi phí bán hàng	24	V1.09	15.522.385.101	14.933.545.585	15.522.385.101	14.933.545.585	15.522.385.101	14.933.545.585	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.09	11.663.673.349	14.030.192.924	11.663.673.349	14.030.192.924	11.663.673.349	14.030.192.924	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		27.780.466.012	27.819.203.967	27.780.466.012	27.819.203.967	27.780.466.012	27.819.203.967	
11 Thu nhập khác	31	V1.07	3.177.504.787	1.811.889.609	3.177.504.787	1.811.889.609	3.177.504.787	1.811.889.609	
12 Chi phí khác	32	V1.08							
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.177.504.787	1.811.889.609	3.177.504.787	1.811.889.609	3.177.504.787	1.811.889.609	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.957.970.799	29.631.093.576	30.957.970.799	29.631.093.576	30.957.970.799	29.631.093.576	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.11	5.492.744.136	5.232.362.442	5.492.744.136	5.232.362.442	5.492.744.136	5.232.362.442	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.465.226.663	24.398.731.134	25.465.226.663	24.398.731.134	25.465.226.663	24.398.731.134	

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Người lập

Hoàng Thành

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	192.223.730.918	189.926.460.360
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(146.177.443.281)	(151.561.155.546)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.122.740.370)	(20.122.662.809)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(3.167.325.633)	(2.521.396.813)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.213.572.857)	(4.318.145.664)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.948.162.151	7.084.536.698
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.253.738.184)	(8.997.837.131)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.237.072.744	9.489.799.095
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(163.877.000)	(85.800.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.494.250.119	3.469.281.366
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.330.373.119	3.383.481.366
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	124.046.026.594	138.434.820.762
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138.613.472.457)	(159.175.222.620)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(12.562.178.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.567.445.863)	(33.302.579.858)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	218.469.656	(20.429.299.397)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.197.072.730	50.436.151.641
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	40.415.542.386	30.006.852.244

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập

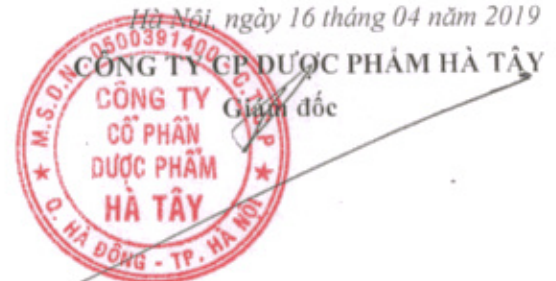


Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
Tiền	40.197.072.730	40.415.542.386
Tiền mặt	2.292.394.473	11.261.114.778
Tiền gửi ngân hàng	37.904.678.257	29.154.427.608
Cộng	40.197.072.730	40.415.542.386

3. Phải thu khách hàng

	01/01/2019		31/03/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	80.445.979.239	-	71.140.924.243	-
a) - Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	7.353.028.477	-	6.111.466.099	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.736.416.878	-	4.490.121.862	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.888.041.429	-	4.461.225.795	-

4. Trả trước cho người bán

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	34.368.550.581	3.059.998.284
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Il Hwa Co.,Ltd	4.035.694.850	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	8.863.401.136	-
Rotexmedica	218.300.000	218.300.000
Công ty TNHH Zim Laboratories	1.760.839.598	-

5. Phải thu khác

	01/01/2019		31/03/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	5.542.747.892	-	5.782.113.773	-
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Các đối tượng khác	1.039.878.441	-	1.279.244.322	-
Tạm ứng	643.678.890	-	689.693.590	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngô Thị Hải Minh	68.000.000	-	47.000.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	275.678.890	-	342.693.590	-
Cộng	6.186.426.782	-	6.471.807.363	-

6. Nợ xấu

	01/01/2019		31/03/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tùng	-	-	-	-
Công ty CP Y tế Tân Phúc	-	-	-	-
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Công ty CP Dược phẩm và Thương mại Yến Hà	-	-	-	-
Các đối tượng khác	42.398.110	13.006.999	42.398.110	13.006.999
Cộng	219.551.710	13.006.999	219.551.710	13.006.999

7. Hàng tồn kho

	01/01/2019		31/03/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.778.986.025	832.647.885	98.063.314.496	832.647.885
Công cụ, dụng cụ	342.239.445	-	299.174.317	-
Thành phẩm, hàng hóa	252.175.519.389	-	251.360.198.934	-
Cộng	363.296.744.859	832.647.885	349.722.687.747	832.647.885

8. Chi phí trả trước

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
Dài hạn	1.703.230.076	1.401.082.723
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.671.230.076	1.369.082.723
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	1.703.230.076	1.401.082.723

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CP DƯỢC PHẠM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	700.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-
Cộng	23.443.525.000	-
		23.443.525.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty con nếu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý không có giá giao dịch.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	92.823.401.814	115.270.949.911	9.719.493.293	7.663.429.237	225.477.274.255	
Mua trong năm	-	163.877.000	-	-	163.877.000	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	
Giảm do phát loại lại	(298.256.167)	(31.194.150)	-	-	(329.450.317)	
Thanh lý, nhượng bán	92.525.145.647	115.403.632.761	9.719.493.293	7.663.429.237	225.311.700.938	
Số dư ngày 31/03/2019	67.399.890.717	86.211.241.021	7.450.413.567	7.663.429.237	168.724.974.542	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	530.555.976	1.822.522.893	140.163.117	-	2.493.241.986	
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	
Tăng do phân loại lại	(298.256.167)	(31.194.150)	-	-	(329.450.317)	
Thanh lý, nhượng bán	67.632.190.526	88.002.569.764	7.590.576.684	7.663.429.237	170.888.766.211	
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/03/2019	25.423.511.097	29.059.708.890	2.269.079.726	-	56.752.299.713	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	24.892.955.121	27.401.062.997	2.128.916.609	-	54.422.934.727	
Tại ngày 31/03/2019	-	-	-	-	-	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2019: 133.622.283.810 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	624.562.840	624.562.840
Cộng	624.562.840	624.562.840

11. Phải trả người bán

	01/01/2019		31/03/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	89.205.540.612	89.205.540.612	51.136.741.104	51.136.741.104
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Rotexmedica	21.925.315.536	21.925.315.536	218.300.000	218.300.000
Conorzio	8.156.958.352	8.156.958.352	7.300.423.094	7.300.423.094
Alphamed Formulation	-	-	-	-
Công ty Thương mại & Sản xuất Đông Âu	2.279.917.439	-	3.556.334.559	3.556.334.559
Công ty SuHeung VN	1.972.940.000	-	1.199.440.000	1.199.440.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành phát	1.209.978.000	-	1.411.641.000	1.411.641.000
Công ty TNHH MTV dược Hoài Phương	2.153.996.950	-	-	-

12. Người mua trả tiền trước

	01/01/2019	31/03/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	45.095.499.270	18.161.710.990
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	11.771.549.415	-
Công ty CP Thiết bị T&T	2.848.307.665	1.770.337.955
Công ty CP Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	3.422.525.853	6.205.920.090
Công ty CP Dược phẩm Tùng Linh	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	3.035.435.521	1.683.206.753
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2.595.820.657	1.054.862.371
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Sao Mai	2.692.106.144	2.152.418.319

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	31/03/2019	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				01/01/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.045.651.152	4.733.671.423	4.131.392.597	1.647.929.978
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.685.421.842	9.685.421.842	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.492.744.136	3.213.572.857	5.492.744.136	3.213.572.857

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế Thu nhập cá nhân	50.963.734	688.610.369	704.339.750	35.234.353
Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
Thuế đất	-	26.807.313	26.807.313	-
Thuế tài nguyên	-	23.582.160	23.582.160	-
Cộng	6.589.359.022	18.390.665.964	20.083.287.798	4.896.737.188
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	155.100.805	913.956.276	1.878.292.815	1.119.437.344
Cộng	155.100.805	913.956.276	1.878.292.815	1.119.437.344
14. Chi phí phải trả				
			01/01/2019	31/03/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Lãi vay phải trả			343.566.810	278.033.547
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng			-	-
Cộng			343.566.810	278.033.547
15. Doanh thu chưa thực hiện				
			01/01/2019	31/03/2019
			VND	VND
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm			357.469.697	357.469.697
Cộng			357.469.697	357.469.697
16. Phải trả khác				
			01/01/2019	31/03/2019
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản bảo hiểm			1.274.494.957	1.545.557.163
Kinh phí công đoàn			25.721.000	225.721.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1.636.088.091	1.731.295.992
b) Dài hạn				
Nhận ký cược, ký quỹ			3.825.000.000	3.948.800.000
Cộng			6.761.304.048	7.451.374.155

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17 Vay và nợ thuế tài chính**17.1 Vay**

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	
Vay ngắn hạn	195.122.259.806	195.122.259.806	138.613.472.457	123.922.226.594	180.431.013.943
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	60.663.505.489	60.663.505.489	51.504.809.038	27.569.623.047	36.728.319.498
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	34.618.296.091	34.618.296.091	34.618.296.091	36.066.966.358	36.066.966.358
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	29.850.401.631	29.850.401.631	26.574.479.743	32.726.904.036	36.002.825.924
Vay cá nhân (4)	69.990.056.595	69.990.056.595	25.915.887.585	27.558.733.153	71.632.902.163
Cộng	195.122.259.806	195.122.259.806	138.613.472.457	123.922.226.594	180.431.013.943

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười (10) (hoặc ngày làm việc liên kế trước nếu ngày mừng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017) mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mừng mười (10) (hoặc ngày làm việc liên kế trước nếu ngày mừng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND với mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức được ghi trong hạn mức quy định trong từng giấy nhận nợ; lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/03/2016. Hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016-2017. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/07/2017. Điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh báo hành, bảo lãnh dự thầu) và không có tài sản đảm bảo. Tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/03/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/03/2016). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/03/2018.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018. Hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017) với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2019; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

17.2 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	01/01/2019		31/03/2019	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	20%
Cộng	210.000.000	10%	20 năm	20%

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2018	125.636.910.000		33.648.712.133	(15.130.000)	59.771.577.825	219.042.069.958	
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.810.000	-	(25.912.225.200)	-	(36.898.584.800)	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	81.710.968.451	81.710.968.451	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)	
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(50.248.696.000)	(50.248.696.000)	
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2018	188.447.720.000		7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451	240.193.527.384	
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25.465.226.663	25.465.226.663	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)	
Phân Chia LN	-	-	-	-	(37.804.682.660)	(37.804.682.660)	
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	37.804.682.660	-	-	37.804.682.660	
Sử dụng để tăng vốn góp CSH (**)	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/03/2019	188.447.720.000		45.541.169.593	(15.130.000)	25.465.226.663	259.438.986.256	

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông. Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Công ty thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 số 204/NQ-DHT ngày 21/03/2019/ Nghị quyết HĐQT số 221/NQ-DHT ngày 01/04/2019 và công văn số 2257/UBCK -QLCB của Ủy Ban Chứng khoán về việc tài liệu báo cáo phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu của DHT ngày 08/04/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	10.058.010.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	14.999.980.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	6.551.340.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	372.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	10.670.970.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	16.954.500.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	6.768.450.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	8.100.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	8.250.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	14.397.570.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	91.324.900.000
Cộng	188.447.720.000	188.447.720.000

Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/05/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Quý I-2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	188.447.720.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.890.000	-
Vốn góp cuối năm	188.447.720.000	188.447.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.804.682.660	44.024.450.451

18.4 Cổ phiếu

	Năm 2018 Cổ phiếu	Quý I-2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.720	18.844.720
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.720	18.844.720
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.720	18.844.720
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.844.720	18.844.720
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.720	18.844.720

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

18.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2019
Quỹ đầu tư phát triển	11.173.898.889			11.173.898.889
Cộng	11.173.898.889	-	-	11.173.898.889

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	163.210.640.292	144.649.352.871
Doanh thu bán hàng hóa	223.202.663.126	232.759.547.063
Cộng	386.413.303.418	377.408.899.934

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Hàng bán bị trả lại	168.841.307	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	168.841.307	-

3. Giá vốn bán hàng

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Giá vốn bán thành phẩm	119.850.105.635	102.592.282.127
Giá vốn bán hàng hóa	216.091.483.922	222.812.966.871
Cộng	335.941.589.557	325.405.248.998

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý I/2019	Quý I/2018
------------	------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7.052.339	9.803.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.494.250.119	3.469.281.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	294.234.094	5.747.889
Lãi bán hàng trả chậm	4.293.855.332	4.019.050.000
Doanh thu tài chính khác	24.184.670	182.820.107
Cộng	8.113.576.554	7.686.703.307
5. Chi phí tài chính		
	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.167.325.633	2.495.547.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	-
Cộng	3.167.325.633	2.495.547.828
6. Thu nhập khác		
	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ cho thuê nhà	3.078.109.091	1.778.214.544
Bù trừ công nợ	-	-
Thu nhập khác	99.395.696	33.675.065
Cộng	3.177.504.787	1.811.889.609
7. Chi phí khác		
	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp	-	-
Chi phí hủy hợp đồng	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	11.663.673.349	14.030.192.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí nhân viên quản lý	4.759.027.569	6.845.504.649
Chi phí vật liệu quản lý	283.430.883	199.760.838
Chi phí đồ dùng văn phòng	174.692.807	339.731.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	195.000.000	400.000.000
Thuế, phí và lệ phí	69.389.473	93.644.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	6.182.132.617	6.151.552.283
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	15.522.385.101	14.933.545.585
Chi phí nhân viên	9.411.145.555	9.000.698.336
Chi phí vật liệu, bao bì	380.067.727	1.245.607.474
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	194.422.458	205.422.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	360.000.000	400.000.000
Phải trả người bán	132.503.241	659.125.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	5.044.246.120	3.422.691.596
Cộng	27.186.058.450	28.963.738.509
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.492.744.136	5.232.362.442
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý I/2019 kết thúc ngày 31/03/2019.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng